

Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2025, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC giảm 19,97 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm trước do sự biến động giảm lợi nhuận của ngành dịch vụ vận tải và kho bãi.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước do giảm khoản thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các công ty con.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Minh Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-33

Công ty Cổ phần VinafcoThôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		214.410.371.363	257.335.919.463
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	22.423.413.951	31.659.232.982
111	1. Tiền		22.423.413.951	31.659.232.982
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	25.904.411.632	38.803.495.864
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.904.411.632	38.803.495.864
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		165.225.360.668	184.770.012.769
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	142.821.244.175	159.999.853.615
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.440.146.248	5.049.216.883
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	21.374.507.213	22.254.558.982
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.410.536.968)	(2.533.616.711)
140	IV. Hàng tồn kho		38.469.340	40.634.060
141	1. Hàng tồn kho	7	38.469.340	40.634.060
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		818.715.772	2.062.543.788
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	818.715.772	2.062.543.788
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		535.480.383.993	535.791.428.045
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.558.256.960	30.558.256.960
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	26.100.000.000	26.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	4.458.256.960	4.458.256.960
220	II. Tài sản cố định		127.052.678.805	128.156.207.251
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	92.299.437.116	92.783.420.802
222	- Nguyên giá		269.298.300.868	264.671.790.508
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(176.998.863.752)	(171.888.369.706)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	3.555.129.306	3.878.656.059
225	- Nguyên giá		7.764.642.171	7.764.642.171
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.209.512.865)	(3.885.986.112)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	31.198.112.383	31.494.130.390
228	- Nguyên giá		49.609.388.890	49.609.388.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.411.276.507)	(18.115.258.500)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.259.097.222	5.640.808.177
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.259.097.222	5.640.808.177
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	357.869.429.432	357.869.429.432
251	1. Đầu tư vào công ty con		374.732.525.000	374.732.525.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.863.095.568)	(16.863.095.568)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.740.921.574	13.566.726.225
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	13.740.921.574	13.566.726.225
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		749.890.755.356	793.127.347.508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
(Tiếp theo)

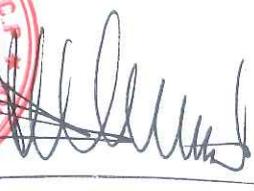
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		197.415.127.475	244.243.614.214
310	I. Nợ ngắn hạn		181.396.653.052	228.200.139.791
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	126.167.424.490	137.260.952.914
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.363.492	19.363.492
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.189.808.348	7.607.341.299
314	4. Phải trả người lao động		3.491.443.311	7.536.883.056
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	12.004.112.091	17.056.086.969
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		105.000.000	16.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	5.388.944.517	3.956.703.602
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	31.833.443.610	54.527.595.266
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		197.113.193	219.213.193
330	II. Nợ dài hạn		16.018.474.423	16.043.474.423
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	10.895.211.000	10.920.211.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	4.797.588.097	4.797.588.097
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		325.675.326	325.675.326
400	D. NGUỒN VỐN		552.475.627.881	548.883.733.294
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	552.475.627.881	548.883.733.294
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		144.809.472.618	141.217.578.031
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		141.217.578.031	100.272.998.847
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3.591.894.587	40.944.579.184
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		749.890.755.356	793.127.347.508



Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu



Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Công ty Cổ phần Vinafco
Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025
đến ngày 31/03/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Tháng 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	139.848.195.200	190.113.947.605	139.848.195.200	190.113.947.605
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	139.848.195.200	190.113.947.605	139.848.195.200	190.113.947.605
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	130.027.796.468	175.703.177.841	130.027.796.468	175.703.177.841
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.820.398.732	14.410.769.764	9.820.398.732	14.410.769.764
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	4.148.804.803	20.018.460.435	4.148.804.803	20.018.460.435
22	7. Chi phí tài chính	21	559.645.438	1.529.756.876	559.645.438	1.529.756.876
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		559.645.438	629.314.250	559.645.438	629.314.250
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	9.591.569.081	7.963.913.740	9.591.569.081	7.963.913.740
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.817.989.016	24.935.559.583	3.817.989.016	24.935.559.583
31	12. Thu nhập khác	23	737.714.059	202.710.886	737.714.059	202.710.886
32	13. Chi phí khác	24	926.984.746	331.541.031	926.984.746	331.541.031
40	14. Lợi nhuận khác		(189.270.687)	(128.830.145)	(189.270.687)	(128.830.145)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.628.718.329	24.806.729.438	3.628.718.329	24.806.729.438
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	36.823.742	1.248.848.065	36.823.742	1.248.848.065
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.591.894.587	23.557.881.373	3.591.894.587	23.557.881.373



Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Công ty Cổ phần VinafcoThôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.628.718.329	24.806.729.438
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		5.791.513.558	6.434.735.918
03	Các khoản dự phòng		-	862.122.626
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.148.804.803)	(20.018.460.435)
06	Chi phí lãi vay		559.645.438	629.314.250
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.831.072.522	12.714.441.797
09	Giảm các khoản phải thu		21.340.247.936	19.373.187.173
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		2.164.720	(40.886.816)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(20.571.370.689)	(70.508.646.094)
12	Giảm chi phí trả trước		1.008.157.915	2.221.691.901
14	Tiền lãi vay đã trả		(616.345.298)	(694.532.143)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.732.526.874)	(4.266.757.421)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(22.100.000)	(45.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.239.300.232	(41.247.301.603)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.431.917.153)	(461.609.130)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.360.000.000)	(21.730.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		28.259.084.232	39.727.956.164
27	6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		764.266.914	18.221.489.059
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.231.433.993	35.757.836.093

Công ty Cổ phần VinafcoThôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		19.621.399.686	46.222.174.193
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(42.096.330.564)	(49.312.723.412)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(219.220.778)	(219.220.778)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.401.600)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.706.553.256)	(3.309.769.997)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.235.819.031)	(8.799.235.507)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	31.659.232.982	20.355.714.489
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	22.423.413.951	11.556.478.982

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểuLê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFSCO
H. THANH TRÌ - TP. HÀ NỘI

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các giấy sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính riêng của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

✧ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-20 năm
✧ Máy móc, thiết bị	07-10 năm
✧ Phương tiện vận tải	06-10 năm
✧ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
✧ Phần mềm máy tính	03-05 năm
✧ Quyền sử dụng đất	48 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 6 đến 12 tháng.
- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí đã trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác có liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển và kho bãi, chi phí tiền lương tháng 13... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí

Công ty Cổ phần Vinafcó

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.
- b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thường theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức.

2.25 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	22.423.413.951	31.659.232.982
	22.423.413.951	31.659.232.982

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025**4. Đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 31/03/2025, số dư 25.904.411.632 VND phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 – 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 2,8%/năm – 6,2%/năm.

b) Đầu tư vào công ty con

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	(16.863.095.568)	30.180.000.000	(16.863.095.568)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	195.867.525.000	-	195.867.525.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	3.185.000.000	-	3.185.000.000	-
	374.732.525.000	(16.863.095.568)	374.732.525.000	(16.863.095.568)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội và Số 53-55 đường 41, phường 06, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	90,12%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty con này.

5. Phải thu khách hàng

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	7.667.132.675	12.220.239.004
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	12.254.587.928	15.811.136.230
Công ty TNHH Nabati Việt Nam	3.780.634.288	5.357.218.212
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	17.840.812.254	17.840.812.254
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.018.718.398	16.018.718.398
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	8.975.938.028	8.552.102.463
Công ty TNHH MTV Tập đoàn Bia Sài Gòn	427.533.227	7.170.695.427
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	4.261.223.112	5.426.488.364
Các khách hàng khác	71.594.664.265	71.602.443.263
	142.821.244.175	159.999.853.615
Bên liên quan	15.080.071.676	6.327.412.829
Thuyết minh 27		

Dài hạn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	26.100.000.000	26.100.000.000
	26.100.000.000	26.100.000.000

6. Phải thu khác

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	4.472.795	619.934.906
Tạm ứng	1.142.418.351	1.265.173.740
Ký cược, ký quỹ	1.523.650.000	161.650.000
Các khoản chi hộ	1.273.130.025	1.383.212.852
Doanh thu vận tải, kho vận trích trước	12.241.950.604	18.062.359.457
Phải thu về cổ tức	4.000.000.000	-
Phải thu khác	1.188.885.438	762.228.027
	21.374.507.213	22.254.558.982
Bên liên quan	5.182.660.415	612.115.792
Thuyết minh 27		
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	4.458.256.960	4.458.256.960
	4.458.256.960	4.458.256.960

7. Hàng tồn kho

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	1.663.992	1.584.102
Công cụ, dụng cụ	36.805.348	39.049.958
	38.469.340	40.634.060

8. Chi phí trả trước

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	67.460.507	27.809.326
Chi phí mua bảo hiểm	117.896.582	109.528.737
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	-	1.052.700.000
Chi phí sửa chữa	197.298.817	295.228.528
Các khoản khác	436.059.866	577.277.197
	818.715.772	2.062.543.788
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.575.074.506	1.193.647.400
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	8.544.990.529	8.606.465.281
Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng và khuôn viên	2.885.029.013	3.023.692.005
Các khoản khác	735.827.526	742.921.539
	13.740.921.574	13.566.726.225

9 Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	82.157.397.107	35.192.073.296	142.638.152.652	4.684.167.453	264.671.790.508
Mua mới	-	45.000.000	-	170.590.545	215.590.545
XDCB hoàn thành	3.622.531.293	475.757.022	-	312.631.500	4.410.919.815
Tại ngày 31/03/2025	85.779.928.400	35.712.830.318	142.638.152.652	5.167.389.498	269.298.300.868
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	36.431.640.561	26.768.329.108	104.419.980.549	4.268.419.488	171.888.369.706
Khấu hao	1.165.648.005	624.063.514	3.263.039.138	57.743.389	5.110.494.046
Tại ngày 31/03/2025	37.597.288.566	27.392.392.622	107.683.019.687	4.326.162.877	176.998.863.752
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	45.725.756.546	8.423.744.188	38.218.172.103	415.747.965	92.783.420.802
Tại ngày 31/03/2025	48.182.639.834	8.320.437.696	34.955.132.965	841.226.621	92.299.437.116

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	7.764.642.171	7.764.642.171
Tại ngày 31/03/2025	7.764.642.171	7.764.642.171
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	3.885.986.112	3.885.986.112
Khấu hao	323.526.753	323.526.753
Tại ngày 31/03/2025	4.209.512.865	4.209.512.865
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	3.878.656.059	3.878.656.059
Tại ngày 31/03/2025	3.555.129.306	3.555.129.306

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	43.454.310.744	6.155.078.146	49.609.388.890
Tại ngày 31/03/2025	43.454.310.744	6.155.078.146	49.609.388.890
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	12.328.543.430	5.786.715.070	18.115.258.500
Khấu hao	228.306.360	67.711.647	296.018.007
Tại ngày 31/03/2025	12.556.849.790	5.854.426.717	18.411.276.507
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	31.125.767.314	368.363.076	31.494.130.390
Tại ngày 31/03/2025	30.897.460.954	300.651.429	31.198.112.383

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Báo cáo tài chính riêng**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	77.263.027.228	77.263.027.228	78.205.397.463	78.205.397.463
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	16.364.089.218	16.364.089.218	14.908.552.352	14.908.552.352
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	17.984.262.417	17.984.262.417	23.459.288.586	23.459.288.586
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	1.553.635.840	1.553.635.840	2.169.082.020	2.169.082.020
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	892.381.529	892.381.529	4.971.543.022	4.971.543.022
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	3.841.438.653	3.841.438.653	3.683.710.176	3.683.710.176
Các khách hàng khác	8.268.589.605	8.268.589.605	9.863.379.295	9.863.379.295
	126.167.424.490	126.167.424.490	137.260.952.914	137.260.952.914
Trong đó, phải trả bên liên quan	117.898.834.885	117.898.834.885	127.397.573.619	127.397.573.619
Thuyết minh 27				

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		31/03/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.470.626.839	-	854.435.184
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.732.526.874	-	36.823.742
Thuế thu nhập cá nhân	-	237.145.228	-	775.930.296
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	1.237.175.844
Các loại thuế khác	-	-	-	12.500.000
Các khoản phải nộp khác	-	1.167.042.358	-	-
	-	7.607.341.299	-	2.916.865.066
	-	8.334.398.017	-	2.189.808.348

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	-	56.699.860
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	10.903.498.037	16.710.866.766
Khác	1.100.614.054	288.520.343
	12.004.112.091	17.056.086.969
Bên liên quan	10.438.060.295	16.557.630.202
Thuyết minh 27		

15. Phải trả khác

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.013.610.531	377.540.497
Phải trả về tạm ứng	-	11.790.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.808.060.000	1.677.740.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.567.273.986	1.889.633.105
- Phải trả tiền cổ tức	574.125.220	586.526.820
- Các khoản thu chi hộ	1.280.084.722	713.522.934
- Phải trả các đối tượng khác	713.064.044	589.583.351
	5.388.944.517	3.956.703.602
Bên liên quan	1.873.755.805	1.209.935.557
Thuyết minh 27		
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.895.211.000	10.920.211.000
	10.895.211.000	10.920.211.000

16. Các khoản vay và nợ

	01/01/2025		Phát sinh		31/03/2025	
	Số có khả năng trả nợ		Giảm		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND	Tăng VND	VND	Giá trị VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	50.496.036.554	50.496.036.554	19.621.399.686	41.307.661.664	28.809.774.576	28.809.774.576
Ngân hàng TMCP Quân Đội	9.188.374.890	9.188.374.890	-	-	9.188.374.890	9.188.374.890
Ngân hàng TMCP Công thương VN	41.307.661.664	41.307.661.664	19.621.399.686	41.307.661.664	19.621.399.686	19.621.399.686
Vay dài hạn đến hạn trả	3.154.675.600	3.154.675.600	-	788.668.900	2.366.006.700	2.366.006.700
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	3.154.675.600	3.154.675.600	-	788.668.900	2.366.006.700	2.366.006.700
Nợ thuế tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	876.883.112	876.883.112	-	219.220.778	657.662.334	657.662.334
	54.527.595.266	54.527.595.266	19.621.399.686	42.315.551.342	31.833.443.610	31.833.443.610
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	6.916.939.000	6.916.939.000	-	788.668.900	6.128.270.100	6.128.270.100
Nợ thuế tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	1.912.207.809	1.912.207.809	-	219.220.778	1.692.987.031	1.692.987.031
	8.829.146.809	8.829.146.809	-	1.007.889.678	7.821.257.131	7.821.257.131
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	4.031.558.712	4.031.558.712			3.023.669.034	3.023.669.034
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.797.588.097	4.797.588.097			4.797.588.097	4.797.588.097

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2025 và 31/03/2025:

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
						31/03/2025	01/01/2025
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 216748.24.002.1212888.T D ký ngày 28/06/2024	4,00%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thừa đất số 163, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thừa đất số 255, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Theo từng khế ước nhận nợ	9.188.374.890	9.188.374.890
2	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 06/2024- HĐCVHM/NHCT320- VFC2024-2 ký ngày 28/06/2024	4,5%- 4,7%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Theo từng khế ước nhận nợ	19.621.399.686	41.307.661.664
						19.621.399.686	41.307.661.664

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2025 và 31/03/2025 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
						31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTĐ ngày 21/01/2021	7,70%	Đầu tư mua 03 Xe đầu kéo International, 02 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 Xe đầu kéo International, 02 somi romooc CIMC	2026	6.128.270.100 480.000.000	6.916.939.000 600.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTĐ ngày 10/05/2021	7,70%	Đầu tư mua 05 Xe đầu kéo ChengLong, 04 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 Xe đầu kéo ChengLong, 04 somi romooc CIMC	2026	1.000.000.000	1.200.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTĐ ngày 22/06/2021	7,70%	Đầu tư mua 04 Xe đầu kéo ChengLong, 05 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 Xe đầu kéo ChengLong, 05 somi romooc CIMC	2026	950.000.000	1.140.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTĐ ngày 31/03/2022	7,70%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	2027	1.362.995.100	1.514.439.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/HĐTĐ ngày 19/10/2023	7,70%	Đầu tư mua 02 xe ô tô tải DOTHANH	Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải DOTHANH	2028	307.500.000	328.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/568019/HĐTĐ ngày 15/11/2024	6,30%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 somi romooc.	2029	2.027.775.000	2.134.500.000
4	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam						
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/CTTC ngày 17/6/2021	7,40%	Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản	2026	1.692.987.031 407.272.747	1.912.207.809 483.636.382
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022	6,60%	Đầu tư thuê 03 xe ô tô tải có mùi	Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản	2027	1.285.714.284	1.428.571.427
						36.631.031.707	59.325.183.363

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	340,000,000,000	45,847,272,500	(1,729,495,242)	10,525,296,259	11,293,586,504	1,729,495,242	131,662,436,786	539,328,592,049
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	23,557,881,373	23,557,881,373
Tại ngày 31/03/2024	340,000,000,000	45,847,272,500	(1,729,495,242)	10,525,296,259	11,293,586,504	1,729,495,242	155,220,318,159	562,886,473,422
Tại ngày 01/01/2025	340,000,000,000	45,847,272,500	(1,729,495,242)	10,525,296,259	11,293,586,504	1,729,495,242	141,217,578,031	548,883,733,294
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	3,591,894,587	3,591,894,587
Tại ngày 31/03/2025	340,000,000,000	45,847,272,500	(1,729,495,242)	10,525,296,259	11,293,586,504	1,729,495,242	144,809,472,618	552,475,627,881

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Shibusawa Logistics Corporation	151.667.180.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29%	174.372.810.000	51,29%
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10%	13.960.010.000	4,10%
	340.000.000.000	100%	340.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(198.938)	(198.938)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(198.938)	(198.938)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. Doanh thu

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	139.848.195.200	190.113.947.605	139.848.195.200	190.113.947.605
Dịch vụ vận tải	99.001.889.775	146.283.980.533	99.001.889.775	146.283.980.533
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	32.428.984.375	35.184.003.518	32.428.984.375	35.184.003.518
Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	8.417.321.050	8.645.963.554	8.417.321.050	8.645.963.554
Doanh thu thuần	139.848.195.200	190.113.947.605	139.848.195.200	190.113.947.605
Trong đó, doanh thu với bên liên quan	10.010.051.009	12.208.824.388	10.010.051.009	12.208.824.388
Thuyết minh 27				

19. Giá vốn hàng bán

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	96.717.086.294	141.664.240.893	96.717.086.294	141.664.240.893
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	29.709.093.943	30.098.293.522	29.709.093.943	30.098.293.522
Giá vốn dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	3.601.616.231	3.940.643.426	3.601.616.231	3.940.643.426
	130.027.796.468	175.703.177.841	130.027.796.468	175.703.177.841

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	148.804.803	458.460.435	148.804.803	458.460.435
Cổ tức được chia	4.000.000.000	19.560.000.000	4.000.000.000	19.560.000.000
	4.148.804.803	20.018.460.435	4.148.804.803	20.018.460.435

21. Chi phí tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	559.645.438	629.314.250	559.645.438	629.314.250
Dự phòng/(Hoàn nhập) đầu tư tài chính	-	862.122.626	-	862.122.626
Khác	-	38.320.000	-	38.320.000
	559.645.438	1.529.756.876	559.645.438	1.529.756.876

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.338.675.014	6.778.685.112	7.338.675.014	6.778.685.112
Chi phí khấu hao tài sản cố định	165.338.607	79.004.868	165.338.607	79.004.868
Thuế phí và lệ phí	12.500.000	7.000.000	12.500.000	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.404.012.772	828.642.617	1.404.012.772	828.642.617
Chi phí bằng tiền khác	671.042.688	270.581.143	671.042.688	270.581.143
	9.591.569.081	7.963.913.740	9.591.569.081	7.963.913.740

23. Thu nhập khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Thu bồi thường hàng hỏng	28.696.451	67.376.890	28.696.451	67.376.890
Thu nhập khác	709.017.608	135.333.996	709.017.608	135.333.996
	737.714.059	202.710.886	737.714.059	202.710.886

24. Chi phí khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	86.484	4.085.260	86.484	4.085.260
Chi phí bồi thường hàng hỏng	226.669.840	74.698.565	226.669.840	74.698.565
Chi phí thuế đất phải nộp	177.976.011	191.910.318	177.976.011	191.910.318
Chi phí khác	522.252.411	60.846.888	522.252.411	60.846.888
	926.984.746	331.541.031	926.984.746	331.541.031

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	3.628.718.329	24.806.729.438	3.628.718.329	24.806.729.438
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	743.336.348	725.222.549	743.336.348	725.222.549
<i>Lợi nhuận, cổ tức được chia</i>	(4.000.000.000)	(19.560.000.000)	(4.000.000.000)	(19.560.000.000)
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	(187.935.966)	272.288.336	(187.935.966)	272.288.336
Thu nhập chịu thuế	184.118.711	6.244.240.323	184.118.711	6.244.240.323
Thu nhập tính thuế	184.118.711	6.244.240.323	184.118.711	6.244.240.323
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	36.823.742	1.248.848.065	36.823.742	1.248.848.065

26. Chi phí theo yếu tố

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	13.391.701.255	13.459.187.620	13.391.701.255	13.459.187.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.791.513.558	6.434.735.918	5.791.513.558	6.434.735.918
Thuế, phí và lệ phí	12.500.000	7.000.000	12.500.000	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.752.608.048	163.495.586.900	119.752.608.048	163.495.586.900
Chi phí khác bằng tiền	671.042.688	270.581.143	671.042.688	270.581.143
Tổng chi phí theo yếu tố	139.619.365.549	183.667.091.581	139.619.365.549	183.667.091.581

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con (đã giải thể)
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	Công ty mẹ
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	Công ty liên quan của Công ty mẹ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	Công ty liên quan của Công ty mẹ
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG ASG	Công ty liên quan của Công ty mẹ
Công ty cổ phần dịch vụ ASGU	Công ty liên quan của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Logistics Vietair	Công ty liên quan của Công ty mẹ
Shibusawa Logistics Corporation	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	Công ty con của cổ đông lớn

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ kho bãi, văn phòng, cho thuê xe	10.010.051.009	12.208.824.388
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	635.655.750	474.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	7.190.629.660	8.048.704.183
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	1.920.210.000	1.341.810.000
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	-	2.206.619.206
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	57.250.000	72.921.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	166.520.600	-
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	39.784.999	64.769.999
Chi phí dịch vụ vận tải, kho bãi, hoạt động quản lý	102.306.854.776	145.679.976.228
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	4.567.507.984	1.138.371.100
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	5.675.254.168	9.257.433.069
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	73.470.453.522	109.854.168.865
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	871.821.311	705.961.924
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	1.925.113.668	1.740.245.398
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	15.796.704.123	22.983.795.872
Thu nhập khác	535.956.403	180.710.831
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	16.421.058	124.876.150
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	893.000	139.087
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	518.642.345	55.695.594
Chi phí khác	-	40.430.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	-	40.430.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.000.000.000	19.560.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	-	17.600.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	-	1.960.000.000

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	15.080.071.676	6.327.412.829
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	149.538.762	1.176.860.764
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	11.434.922.620	3.655.763.628
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	3.273.325.166	1.199.498.366
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	183.042.248	
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	-	215.794.511
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	35.337.600	71.803.800
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	3.905.280	7.691.760
Phải thu ngắn hạn khác	5.182.660.415	612.115.792
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	521.049.462	503.218.364
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	982.300	-
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	2.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng	2.000.000.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	659.746.853	101.449.120
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	881.800	7.448.308
Phải trả cho người bán ngắn hạn	117.898.834.885	127.397.573.619
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	16.364.089.218	14.908.552.352
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	77.263.027.228	78.205.397.463
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	17.984.262.417	23.459.288.586
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	3.841.438.653	3.683.710.176
Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng	1.553.635.840	2.169.082.020
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	892.381.529	4.971.543.022
Phải trả khác ngắn hạn	1.864.755.805	1.200.935.557
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	1.063.390.592	1.191.385.557
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	801.365.213	-
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	-	9.550.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	10.438.060.295	16.557.630.202
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	-	112.164.323
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	8.966.151.309	15.468.237.122
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	1.342.320.661	824.375.214
Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng	20.811.215	27.123.973
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	16.143.160	24.563.680
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	92.633.950	101.165.890
Đặt cọc	9.000.000	9.000.000
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	9.000.000	9.000.000

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025